CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Vinaplast
Digitally signed by Vinaplast
DN: C=VN, OU=Công ty CP Nha Vit Nam, O=Vinaplast.com.vn, CN=Vinaplast, E=vinaplast@Vinaplast.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location: 123456
Date: 2021/06/08 16:51:26 +07'00'

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam
Quý cổ đông Công ty CP Nhựa Việt Nam

Công ty: **CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

Trụ sở chính: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Tp.HCM

Điện thoại: 028 – 39453301 – 39453302

Fax: 028 – 39453298

Người thực hiện công bố thông tin/người được ủy quyền: Trịnh Thị Mai Hương

Địa chỉ: 224 – Tổ 4 – Phường Kiến Hưng – Quận Hà Đông – TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0901367123

Fax: 028 – 39453298

Loại thông tin công bố: [ ] **24h** [ ] 72h [ ] Yêu cầu [ ] Bất thường [x] Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

1. Bộ tài liệu Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty CP Nhựa Việt Nam.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 08 tháng 06 năm 2021

Người thực hiện công bố thông tin

(ký, ghi rõ họ tên)

M.S.D.N: 0300361966 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trịnh Thị Mai Hương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
VÀ CÁC CÔNG TY CON

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-39

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và các công ty con (gọi chung là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/7/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/9/2008 của Bộ Công Thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09/7/2016 với mã số doanh nghiệp là 0300381966.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và thiết bị kỹ thuật khác; Sản xuất thiết bị điện khác.

Tên tiếng Anh: VIETNAM PLASTIC CORPORATION.

Tên viết tắt: VINAPLAST CORP.

Mã chứng khoán: VNP - Đăng ký giao dịch tại sàn chứng khoán UpCom.

Trụ sở chính: Số 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Hoàng	Chủ tịch
Bà	Lê Ngọc Diệp	Thành viên
Ông	Phan Trung Nam	Thành viên
Bà	Vũ Thị Minh Thục	Thành viên
Ông	Vũ Hân	Thành viên
Ông	Bùi Quốc Thịnh	Thành viên
Ông	Hoàng Minh Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 43.20/NQ-NVN-ĐHĐCĐTN ngày 30/6/2020)

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông	Cao Minh Tâm	Trưởng ban (Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 43.20/NQ-NVN-ĐHĐCĐTN ngày 30/6/2020)
Bà	Trang Thị Kiều Thiên	Trưởng ban (Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 43.20/NQ-NVN-ĐHĐCĐTN ngày 30/6/2020)
Ông	Chu Thế Hoàng	Thành viên
Bà	Âu Thị Chi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Phan Trung Nam	Tổng Giám Đốc
Bà	Trần Thị Phụng	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông	Lê Hoàng	Chủ tịch
Ông	Phan Trung Nam	Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo

Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Lê Hoàng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0720280-HN/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam** ("Công ty") **và các công ty con** (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và các công ty con** tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300513041 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

LÊ HÙNG DŨNG
Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2020-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐỖ THỊ HẰNG
Số Giấy CNĐKHNKT: 4226-2018-005-01
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist.,Ha Noi Tel : (84.24) 3782 0045 Fax : (84.24) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn
Branch in Da Nang: 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City Tel : (84.236) 3747 619 Fax : (84.236) 3747 620 Email: danang@aisc.com.vn
Representative in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien St.,Ninh Kieu Dist.,Can Tho City Tel : (84.28) 3832 9129 Fax : (84.28) 3834 2957 Email: cantho@aisc.com.vn
Representative in Hai Phong: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong Tel : (84.24) 3782 0045 Fax : (84.24) 3782 0048 Email: haiphong@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**246.841.785.772**	**202.656.434.474**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**6.148.515.339**	**17.475.275.306**
1. Tiền	111		3.124.021.602	6.107.626.767
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.024.493.737	11.367.648.539
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**92.991.251.788**	**83.108.715.987**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	92.991.251.788	83.108.715.987
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**85.952.217.163**	**35.340.250.036**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	95.046.863.379	81.424.440.180
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.031.493.545	1.037.642.844
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	63.322.800.343	20.003.613.294
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5,6	(73.503.542.854)	(67.180.049.032)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		54.602.750	54.602.750
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**57.321.039.403**	**59.736.629.881**
1. Hàng tồn kho	141		57.321.039.403	59.967.224.654
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(230.594.773)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.428.762.079**	**6.995.563.264**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	107.535.671	393.008.545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.061.860.345	6.465.750.899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	259.366.063	136.803.820
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**195.571.936.214**	**192.433.702.605**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**21.049.000.000**	**21.049.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	251.475.750	251.475.750
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	21.049.000.000	21.049.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(251.475.750)	(251.475.750)
II. Tài sản cố định	**220**		**9.665.809.321**	**11.200.520.815**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	9.640.302.817	11.144.987.316
- Nguyên giá	*222*		*129.538.345.206*	*129.538.345.206*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(119.898.042.389)*	*(118.393.357.890)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	25.506.504	55.533.499
- Nguyên giá	*228*		*3.057.090.120*	*3.057.090.120*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(3.031.583.616)*	*(3.001.556.621)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**155.604.032.943**	**151.092.012.032**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	155.604.032.943	151.092.012.032
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.253.093.950**	**9.092.169.758**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	8.215.852.617	8.568.750.669
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.037.241.333	523.419.089
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**442.413.721.986**	**395.090.137.079**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**250.976.608.773**	**229.091.569.303**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**250.493.479.973**	**220.099.278.039**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	62.385.766.039	31.233.258.652
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		210.400.000	400.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	10.577.846.892	12.023.394.545
4. Phải trả người lao động	314		1.447.617.462	2.267.526.622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	13.217.744.749	28.431.738.156
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	1.108.356.718	1.526.581.794
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a,b	160.155.130.758	142.907.903.165
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.390.617.355	1.708.475.105
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**483.128.800**	**8.992.291.264**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	483.128.800	367.628.800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16c	-	8.624.662.464
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**191.437.113.213**	**165.998.567.776**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**191.437.080.014**	**165.998.534.577**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*194.289.130.000*	*194.289.130.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		199.031.463	199.031.463
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.163.335.534)	(28.600.323.173)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(30.020.323.173)*	*(26.674.150.750)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*26.856.987.639*	*(1.926.172.423)*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		112.254.085	110.696.287
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**33.199**	**33.199**
1. Nguồn kinh phí	431		33.199	33.199
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**442.413.721.986**	**395.090.137.079**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trần Thị Phụng	Lê Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	185.070.751.619	122.279.649.129
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	18.065.456
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	185.070.751.619	122.261.583.673
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	162.756.320.841	112.743.500.246
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**22.314.430.778**	**9.518.083.427**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.780.975.154	2.807.288.512
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	22.126.655.086	10.479.182.848
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*14.614.786.874*	*10.289.971.124*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		45.426.395.911	18.148.023.239
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	4.418.334.032	3.611.034.334
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	20.096.398.028	15.221.742.387
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	**30**		**26.880.414.697**	**1.161.435.609**
12. Thu nhập khác	31		140.328.024	216.897.671
13. Chi phí khác	32		489.678.047	123.953.259
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(349.350.023)**	**92.944.412**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**26.531.064.674**	**1.254.380.021**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	72.341.481	215.693.365
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(513.822.244)	2.849.712.508
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**26.972.545.437**	**(1.811.025.852)**
Cổ đông của Công ty mẹ	61		26.970.435.573	(1.812.724.489)
Cổ đông không kiểm soát	62		2.109.864	1.698.637
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10**	**1.388**	**(166)**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.10**	**1.388**	**(166)**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trần Thị Phụng	Lê Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**26.531.064.674**	**1.254.380.021**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10	1.534.711.494	7.459.278.464
- Các khoản dự phòng	03	VI.4,7b	6.092.899.049	(3.230.476.131)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.414.148.381	(68.630.601)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36.413.199.926)	(21.261.180.445)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	14.614.786.874	10.289.971.124
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	112.917.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**19.774.410.546**	**(5.443.740.568)**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(54.684.132.638)	5.330.630.674
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		2.646.185.251	(1.205.108.395)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		29.090.357.631	(3.624.918.846)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		638.370.926	1.619.422.892
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.239.593.507)	(8.868.101.016)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(362.762.260)	(140.905.961)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.851.857.750)	(574.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(32.989.021.801)**	**(12.907.221.220)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(33.026.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(106.794.467.505)	(85.719.800.918)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		96.941.931.704	60.631.084.931
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.901.179.015	44.472.567.206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**22.048.643.214**	**19.350.824.419**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.3	58.388.071.106	30.810.968.389
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.4	(58.717.122.724)	(32.097.631.068)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.500.000)	(137.275.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(338.551.618)**	**(1.423.938.062)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**(11.278.930.205)**	**5.019.665.137**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**17.475.275.306**	**12.386.979.568**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(47.829.762)	68.630.601
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**6.148.515.339**	**17.475.275.306**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trần Thị Phụng	Lê Hoàng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/7/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/9/2008 của Bộ Công Thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09/7/2016 với mã số doanh nghiệp là 0300381966.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên viết tắt: VINAPLAST CORP

Mã chứng khoán: VNP.

Trụ sở chính: Số 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ plastic.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và thiết bị kỹ thuật khác; Sản xuất thiết bị điện khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 62 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 65 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: bốn (04) công ty con.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic	99,52%	99,52%	99,52%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa số 1	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại và DV Nhựa Trường An	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%

7.3. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	Sản xuất sản phẩm nhựa	20,69%	20,69%	20,69%
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plaschem	Kinh doanh thương mại	27,51%	27,51%	27,51%
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	Kinh doanh thương mại	15%	15%	15%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.010 VND/USD; 3.426 VND/CNY.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.170 VND/USD; 3.546 VND/CNY.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mỗi loại thành phẩm hoàn thành trong kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

7.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*8 - 38 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 12 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 6 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 25 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, cải tạo, tiền thuê đất và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (420 tháng).

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng tại Công ty là 20%.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	**3.124.021.602**	**6.107.626.767**
Tiền mặt	886.267.726	582.783.114
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.237.753.876	5.524.843.653
Các khoản tương đương tiền	**3.024.493.737**	**11.367.648.539**
Tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng	3.024.493.737	11.367.648.539
Cộng	**6.148.515.339**	**17.475.275.306**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**31/12/2020**		**01/01/2020**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	92.991.251.788	92.991.251.788	83.108.715.987	83.108.715.987
Cộng	**92.991.251.788**	**92.991.251.788**	**83.108.715.987**	**83.108.715.987**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn được cầm cố, thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM - CN Bình Dương xem chi tiết thuyết minh số V.16.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty liên kết (**)	**Giá trị gốc**	**Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu**	**Giá trị gốc**	**Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu**
Công ty CP Nhựa Vân Đồn (a)	16.961.554.628	-	16.961.554.628	9.104.793.182
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plaschem (b)	15.279.075.966	25.634.400.401	15.279.075.966	12.267.833.839
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina (c)	89.705.850.000	129.969.632.542	89.705.850.000	129.719.385.011
Cộng	**121.946.480.594**	**155.604.032.943**	**121.946.480.594**	**151.092.012.032**

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý theo thị trường của các khoản đầu tư vào các công ty chưa đại chúng để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

(a) Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0303643747 ngày 02/8/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, với vốn điều lệ là 81.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã góp 16.961.551.628 đồng, chiếm 20,69% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn. Ngày 26/1/2021, Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 14/2021/QD-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn nên Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tương ứng là 16.961.554.628 đồng.

(b) Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái Plastchem: Theo Giấy phép đầu tư số 1098/GP ngày 28/12/1994 và Giấy chứng nhận đầu tư số 461022000440 ngày 30/6/2008 do Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, với vốn điều lệ là 2,868,041 USD, tương đương với 44.279.528.312 đồng. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã góp 789,061 USD, chiếm 27,51% vốn điều lệ của Công ty Việt Thái Plastchem. Khoản đầu tư này không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi (căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán).

(c) Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina: Theo Giấy phép đầu tư số 1287/GP ngày 23/6/1995, Giấy chứng nhận đầu tư số 472023000582 ngày 11/7/2008 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600248368 ngày 25/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, với vốn pháp định là 35,000,000 USD, tương đương với 662.620.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã góp 5,250,000 USD, chiếm 15% vốn pháp định. Khoản đầu tư này không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi (căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán).

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**95.046.863.379**	**(70.775.630.130)**	**81.424.440.180**	**(64.452.136.308)**
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	47.357.199.069	(47.357.199.069)	47.082.237.677	(47.082.237.677)
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	7.489.877.552	(7.489.877.552)	8.081.117.548	-
Các đối tượng khác	40.199.786.758	(15.928.553.509)	26.261.084.955	(17.369.898.631)
Cộng	**95.046.863.379**	**(70.775.630.130)**	**81.424.440.180**	**(64.452.136.308)**
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	47.357.199.069	(47.357.199.069)	47.082.237.677	(47.082.237.677)
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	2.460.000.000	-	-	-
Cộng	**49.817.199.069**	**(47.357.199.069)**	**47.082.237.677**	**(47.082.237.677)**

4. Trả trước cho người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**1.031.493.545**	**(865.323.345)**	**1.037.642.844**	**(865.323.345)**
Nhà cung cấp trong nước	937.883.345	(771.713.145)	944.032.644	(771.713.145)
Nhà cung cấp nước ngoài	93.610.200	(93.610.200)	93.610.200	(93.610.200)
Cộng	**1.031.493.545**	**(865.323.345)**	**1.037.642.844**	**(865.323.345)**

5. Phải thu về cho vay	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn	**251.475.750**	**(251.475.750)**	**251.475.750**	**(251.475.750)**
Nguyễn Quốc Nhựt	251.475.750	(251.475.750)	251.475.750	(251.475.750)
Cộng	**251.475.750**	**(251.475.750)**	**251.475.750**	**(251.475.750)**

6. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**63.322.800.343**	**(1.862.589.379)**	**20.003.613.294**	**(1.862.589.379)**
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	30.079.932.000	(499.932.000)	17.862.432.000	(499.932.000)
Tạm ứng	72.954.334	-	102.469.353	-
Ký cược, ký quỹ (*)	31.384.729.700	-	73.009.034	-
Phải thu khác	1.785.184.309	(1.362.657.379)	1.965.702.907	(1.362.657.379)
b. Dài hạn	**21.049.000.000**	-	**21.049.000.000**	-
Ký cược, ký quỹ	49.000.000	-	49.000.000	-
Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Nhựa Thăng Long (**)	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
Cộng	**84.371.800.343**	**(1.862.589.379)**	**41.052.613.294**	**(1.862.589.379)**

6. Phải thu khác (tiếp theo)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	29.580.000.000	-	17.362.500.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	499.932.000	(499.932.000)	499.932.000	(499.932.000)
Cộng	**30.079.932.000**	**(499.932.000)**	**17.862.432.000**	**(499.932.000)**

(*) Đây là khoản ký quỹ mở L/C của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) kỳ hạn 6 tháng với số tiền ký quỹ là 31.349.929.700 VND và ký quỹ các đối tượng khác số tiền là 34.800.000 VND.

(**) Số dư phản ánh giá trị góp vốn hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long về việc thực hiện đầu tư Dự án "Trụ sở, văn phòng trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên" tọa lạc tại số 360 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư ký kết ngày 14/12/2012. Theo đó, Công ty góp vốn hợp tác là 21 tỷ VND. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long báo cáo tiến độ thực hiện Dự án sẽ được thực hiện trong năm 2021 theo Công văn 459/QHKT-TMB-PAKT của Sở Quy hoạch - Kiến trúc UBND Thành phố Hà Nội về việc chấp thuận điều chỉnh tổng mặt bằng và phương án kiến trúc ngày 23 tháng 01 năm 2019. Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long đã xin UBND Thành phố Hà Nội điều chỉnh tiến độ thực hiện của dự án từ quý II năm 2021 đến hết quý II năm 2024.Vì vậy, Ban lãnh đạo Công ty xác định rằng quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty theo hợp đồng hợp tác đầu tư nêu trên vẫn được kế thừa và không bị suy giảm nên Công ty không xem xét đến việc trích lập dự phòng suy giảm giá trị khoản góp vốn hợp tác nêu trên.

7. Nợ xấu (xem trang 36).

8. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	22.905.200.300	-	3.160.822.500	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.625.248.115	-	12.941.503.177	-
Công cụ, dụng cụ	1.953.572	-	5.651.786	-
Thành phẩm	21.732.244.715	-	20.657.809.897	-
Hàng hoá	1.056.392.701	-	23.201.437.294	(230.594.773)
Cộng	**57.321.039.403**	**-**	**59.967.224.654**	**(230.594.773)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do hàng hóa đã tiêu thụ trong năm nên đã hoàn nhập dự phòng.

9. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 37).

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.646.960.000	410.130.120	**3.057.090.120**
Số dư cuối năm	2.646.960.000	410.130.120	**3.057.090.120**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.646.960.000	354.596.621	**3.001.556.621**
Khấu hao trong năm	-	*30.026.995*	**30.026.995**
Số dư cuối năm	2.646.960.000	384.623.616	**3.031.583.616**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	55.533.499	**55.533.499**
Số dư cuối năm	-	25.506.504	**25.506.504**

- Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.747.390.120 VND.

11. Chi phí trả trước	**31/12/2020**	**01/01/2020**
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**107.535.671**	**393.008.545**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	94.101.509	24.519.046
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	-	313.622.619
Các khoản khác	13.434.162	54.866.880
b. Chi phí trả trước dài hạn	**8.215.852.617**	**8.568.750.669**
Chi phí thuê đất (*)	8.106.871.542	8.359.535.694
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	57.227.961	139.936.224
Các khoản khác	51.753.114	69.278.751
Cộng	**8.323.388.288**	**8.961.759.214**

(*) Tiền thuê đất trả trước còn phải phân bổ theo hợp đồng thuê lại đất ngày 27/6/2006 với Công ty TNHH MTV Becamex IDC; thời gian phân bổ tương ứng thời gian thuê đất.

12. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**62.385.766.039**	**62.385.766.039**	**31.233.258.652**	**31.233.258.652**
Nhà cung cấp trong nước	**4.043.268.439**	**4.043.268.439**	**3.583.593.702**	**3.583.593.702**
Các đối tượng khác	4.043.268.439	4.043.268.439	3.583.593.702	3.583.593.702
Nhà cung cấp nước ngoài (2,517,510 USD)	**58.342.497.600**	**58.342.497.600**	**27.649.664.950**	**27.649.664.950**
Intraco Trading Pte., Ltd	9.611.147.700	9.611.147.700	7.380.445.050	7.380.445.050
Lotte Chemical Coporation	7.160.920.200	7.160.920.200	-	-
Bgn Int Pte., Ltd	25.725.625.200	25.725.625.200	-	-
Invict (Singapore) Pte., Ltd	3.188.423.700	3.188.423.700	12.137.558.400	12.137.558.400
GC Markrting Solution Company Limited	5.288.320.800	5.288.320.800	4.184.419.900	4.184.419.900
Các nhà cung cấp khác	7.368.060.000	7.368.060.000	3.947.241.600	3.947.241.600
Cộng	**62.385.766.039**	**62.385.766.039**	**31.233.258.652**	**31.233.258.652**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	95.227.992	26.456.590.143	26.130.085.193	421.732.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.821.499	63.324.508	204.805.016	1.340.991
Thuế thu nhập cá nhân	225.719.076	473.229.923	531.092.249	167.856.750
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	11.559.625.978	1.844.339.865	3.417.049.634	9.986.916.209
Cộng	**12.023.394.545**	**28.837.484.439**	**30.283.032.092**	**10.577.846.892**
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.058.736	-	157.957.244	259.015.980
Thuế xuất, nhập khẩu	35.395.001	484.249.162	519.644.163	-
Các loại thuế khác	350.083	-	-	350.083
Cộng	**136.803.820**	**484.249.162**	**677.601.407**	**259.366.063**

(*) Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác thể hiện khoản phải nộp tiền thu sử dụng vốn từ năm 1996 đến năm 2001. Số tiền phải trả này Công ty đang xem xét xử lý theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công Thương và Công văn số 3464/TC/TCT ngày 13/7/1999 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty không phải nộp khoản tiền này mà phải ký hợp đồng giao nợ và trả tiền thuê đất với ngân sách Nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

14. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	**13.217.744.749**	**28.431.738.156**
Trích trước chi phí lãi tiền vay (*)	11.559.138.749	26.752.430.885
Chi phí trả trước khác	1.658.606.000	1.679.307.271
Cộng	**13.217.744.749**	**28.431.738.156**

(*) Khoản trích trước chi phí lãi vay Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - CN. Tp. Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN. Tp. Hồ Chí Minh).

15. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	53.498.433	169.832.271
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	79.200.000	79.200.000
Phải trả các đối tượng khác	975.658.285	1.277.549.523
Cộng	**1.108.356.718**	**1.526.581.794**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	483.128.800	367.628.800
Cộng	**483.128.800**	**367.628.800**

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**21.783.290.123**	**21.783.290.123**	**22.162.628.666**	**22.162.628.666**
(a) Vietcombank - CN. Bắc Bình Dương	15.452.319.323	15.452.319.323	17.625.130.916	17.625.130.916
(b) NH TMCP Phát Triển Tp.HCM - CN Bình Dương	6.330.970.800	6.330.970.800	4.537.497.750	4.537.497.750
b. Vay dài hạn đến hạn trả	**138.371.840.635**	**138.371.840.635**	**120.745.274.499**	**120.745.274.499**
(c) NH Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	138.371.840.635	138.371.840.635	120.745.274.499	120.745.274.499
c. Vay dài hạn	-	-	**8.624.662.464**	**8.624.662.464**
(c) NH Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	-	-	8.624.662.464	8.624.662.464
Cộng	**160.155.130.758**	**160.155.130.758**	**151.532.565.629**	**151.532.565.629**

Thuyết minh các khoản vay

a. Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Bắc Bình Dương gồm các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 036A20/HM ngày 24/08/2020. Hạn mức vay: 17 tỷ đồng. Thời hạn vay: tối đa 8 tháng theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 5%/năm - 6,0%/năm. Biện pháp bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị, Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Số dư cuối năm: 15.452.319.323 đồng.

b. Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM - CN Bình Dương gồm hợp đồng vay sau:

HĐ HMTD số 26662/20MN/HĐTD ngày 26/8/2020. Hạn mức tín dụng 60.000.000.000 VNĐ. Thời gian hiệu lực HMTD: 12 tháng. Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu hạt nhựa các nguyên vật liệu và sản phẩm ngành nhựa. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại HDBank. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 273,240 USD tương đương 6.330.970.800 VND.

c. Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam gồm hợp đồng vay sau:

Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam -CN. Tp. Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II) với số tiền 49.010.105 Nhân dân tệ để đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trục in dự án. Thời hạn cho vay là 15 năm, trong đó có 5 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài chính thông báo. Khoản vay chịu lãi suất 3,2%/năm tính trên dư nợ cho vay. Khoản vay này được trả vào nhiều lần, bắt đầu từ ngày 10/9/2011 đến ngày 10/3/2021 vào ngày 10/3 và ngày 10/9 hằng năm. Số dư cuối năm là: 138.371.840.635 VND (tương đương 39,011,500.2 CNY).

Theo Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công Thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty CP Nhựa Việt Nam thì: Cho phép Công ty được khoanh nợ 3 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016); Cho phép trích khấu hao cơ bản theo khế ước vay vốn ODA đối với thiết bị đã mua từ 12 năm lên 15 năm; Chênh lệch tỷ giá phát sinh của khoản vay vốn ODA được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các kỳ trả nợ vốn vay. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2020, Công ty vẫn tiếp tục chờ văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính như tại Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24/6/2015 nêu trên. Trong số dư vay này nợ gốc quá hạn chưa thanh toán là 36,410,733.52 CNY (tương ứng 129.147.051.259 VND).

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang 38).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	65,85%	127.943.420.000	127.943.420.000
Các cổ đông khác	34,15%	66.345.710.000	66.345.710.000
Cộng	**100%**	**194.289.130.000**	**194.289.130.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**31/12/2020**	**01/01/2020**
Vốn góp của chủ sở hữu	**194.289.130.000**	**194.289.130.000**
Vốn góp đầu năm	*194.289.130.000*	*194.289.130.000*
Vốn góp cuối năm	*194.289.130.000*	*194.289.130.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

đ. Cổ phiếu	**31/12/2020**	**01/01/2020**
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.428.913	19.428.913
Cổ phiếu phổ thông	*19.428.913*	*19.428.913*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
Cổ phiếu phổ thông	*19.428.913*	*19.428.913*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/12/2020**	**01/01/2020**
Quỹ đầu tư phát triển	199.031.463	199.031.463
Cộng	**199.031.463**	**199.031.463**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
USD	8.976,85	206.607.441	3.197,60	73.909.226

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2020**	**Năm 2019**
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	171.439.957.891	117.041.007.401
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.630.793.728	5.238.641.728
Cộng	**185.070.751.619**	**122.279.649.129**

b. Doanh thu đối với các bên liên quan	**Năm 2020**	**Năm 2019**
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	249.964.902	258.628.833
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	2.236.363.636	-
Cộng	**2.486.328.538**	**258.628.833**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm 2020**	**Năm 2019**
Hàng bán bị trả lại	-	18.065.456
Cộng	**-**	**18.065.456**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2020**	**Năm 2019**
Doanh thu thuần bán thành phẩm	171.439.957.891	117.022.941.945
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	13.630.793.728	5.238.641.728
Cộng	**185.070.751.619**	**122.261.583.673**

4. Giá vốn hàng bán	**Năm 2020**	**Năm 2019**
Giá vốn của thành phẩm đã bán	162.883.755.749	108.031.320.372
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	103.159.865	4.751.477.841
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(230.594.773)	(39.297.967)
Cộng	**162.756.320.841**	**112.743.500.246**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2020**	**Năm 2019**
Lãi tiền gửi	5.564.507.083	2.713.918.158
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	216.468.071	93.370.354
Cộng	**5.780.975.154**	**2.807.288.512**

6. Chi phí tài chính	**Năm 2020**	**Năm 2019**
Chi phí lãi vay	14.614.786.874	10.289.971.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	97.719.831	52.173.789
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	7.414.148.381	137.037.935
Cộng	**22.126.655.086**	**10.479.182.848**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.967.299.279	1.999.712.585
Chi phí vận chuyển	99.459.137	131.210.661
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.878.837	112.131.269
Chi phí khấu hao TSCĐ	73.484.448	113.592.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.076.547.178	1.045.536.479
Chi phí thuê kho, bốc xếp	*909.644.385*	*655.957.905*
Chi phí vận chuyển	*648.290.936*	*250.878.000*
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	*518.611.857*	*138.700.574*
Chi phí bằng tiền khác	194.665.153	208.850.476
Cộng	**4.418.334.032**	**3.611.034.334**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	6.085.568.926	7.556.477.132
Chi phí vật liệu, bao bì	259.359.649	287.200.262
Chi phí đồ dùng văn phòng	74.825.244	71.147.917
Chi phí khấu hao TSCĐ	339.904.416	1.498.775.680
Thuế, phí, lệ phí	2.326.515.191	3.510.918.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.718.873.671	3.713.079.219
Chi phí sữa chữa văn phòng và nhà kho	*585.750.000*	*123.333.400*
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	*194.838.454*	*363.945.197*
Chi phí khác	*1.938.285.217*	*3.225.800.622*
Chi phí dự phòng	6.323.493.822	(3.191.178.164)
Chi phí bằng tiền khác	1.967.857.109	1.775.322.314
Cộng	**20.096.398.028**	**15.221.742.387**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.338.239.374	28.702.944.837
Chi phí nhân công	11.269.338.597	12.854.265.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.534.711.494	7.459.278.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.133.813.452	11.645.936.409
Chi phí khác bằng tiền	2.163.120.402	1.921.656.255
Cộng	**59.439.223.319**	**62.584.081.175**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	72.341.481	215.693.365
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**72.341.481**	**215.693.365**

10. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**26.970.435.573**	**(1.812.724.489)**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	**-**	**(1.420.000.000)**
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.420.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**26.970.435.573**	**(3.232.724.489)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.428.913	19.428.913
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.388**	**(166)**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**1.388**	**(166)**

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2020.

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

2. *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn	Quá hạn	
	không bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Dưới 90 ngày	84.725.754.846	-	-
91-180 ngày	-	-	-
>181 ngày	-	21.049.000.000	73.895.384.626
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**84.725.754.846**	**21.049.000.000**	**73.895.384.626**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(73.755.018.604)
Giá trị thuần	**84.725.754.846**	**21.049.000.000**	**140.366.022**
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Dưới 90 ngày	34.148.830.444	-	-
91-180 ngày	-	-	-
>181 ngày	-	21.049.000.000	67.530.698.780
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**34.148.830.444**	**21.049.000.000**	**67.530.698.780**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(67.431.524.782)
Giá trị thuần	**34.148.830.444**	**21.049.000.000**	**99.173.998**

3. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	160.155.130.758	-	-	**160.155.130.758**
Phải trả người bán	62.385.766.039	-	-	**62.385.766.039**
Chi phí phải trả	13.217.744.749	-	-	**13.217.744.749**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.054.858.285	483.128.800	-	**1.537.987.085**
Cộng	**236.813.499.831**	**483.128.800**	-	**237.296.628.631**
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Các khoản vay và nợ	142.907.903.165	8.624.662.464	-	**151.532.565.629**
Phải trả người bán	31.233.258.652	-	-	**31.233.258.652**
Chi phí phải trả	28.431.738.156	-	-	**28.431.738.156**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.356.749.523	367.628.800	-	**1.724.378.323**
Cộng	**203.929.649.496**	**8.992.291.264**	-	**212.921.940.760**

Ban lãnh đạo đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao; tuy nhiên Ban Lãnh đạo tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn, đồng thời tổng dòng tiền lưu chuyển trong kỳ vẫn tạo ra dòng tiền dương do đó đánh giá rủi ro thanh toán ở mức bình thường.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 39).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:
Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	31/12/2020	**01/01/2020**
- Giá trị các khoản tương đương tiền	3.024.493.737	-

Lý do là để đảm bảo cho các khoản vay mở LC thanh toán.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm:	**Năm 2020**	**Năm 2019**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	58.388.071.106	30.810.968.389
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:	**Năm 2020**	**Năm 2019**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	58.717.122.724	32.097.631.068

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.16 - Vay dài hạn và nợ dài hạn: Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam thì: Cho phép Công ty được khoanh nợ 03 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2020, Công ty vẫn đang tiếp tục chờ văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính như tại Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24/6/2015 nêu trên. Công ty chưa thanh toán nợ gốc quá hạn là 36,410,733.52 CNY (tương ứng 129.147.051.259 VND) và nợ lãi vay quá hạn là 2,943,689.57 CNY (tương ứng 10.411.119.720 VND).

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 26/01/2021, Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 14/2021/QD-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty CP Nhựa và Hóa Chất TPC VINA	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	40.914.375.000	29.580.000.000
Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem	Công ty liên kết	Phí hoa hồng	2.236.363.636	2.460.000.000
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	Công ty liên kết	Cho thuê tài sản	249.964.902	47.357.199.069
		Cổ tức được nhận	-	499.932.000

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		**Năm 2020**	**Năm 2019**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, lương và thưởng	2.905.941.989	2.960.957.172
Cộng		**2.905.941.989**	**2.960.957.172**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung ứng vật liệu. Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị chiếm tỷ trọng dưới 10% doanh thu trong năm và doanh thu chỉ phát sinh tại thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Ban Lãnh đạo Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Năm 2019 Số đã trình bày	Năm 2019 Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(93)	(166)	73
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(93)	(166)	73

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 3.651.694.201 VND và Công ty phát sinh lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.163.335.534 VND. Điều trên gây nên quan ngại về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn thanh toán. Công ty cam kết sẽ có những giải pháp vốn cũng như sẽ tìm các nguồn vốn hợp lý để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của mình. Kế hoạch của Ban Lãnh đạo Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

Công ty tiếp tục đưa ra chủ trương, kế hoạch và thực hiện các biện pháp cắt giảm, tiết kiệm chi phí quản lý, chi phí hoạt động trong 12 tháng tới. Ngoài ra, Ban Lãnh đạo Công ty thực hiện kế hoạch cắt giảm các hoạt động kinh doanh không có hiệu quả và tiếp tục làm việc với Sở Giao dịch II Ngân hàng Phát Triển Việt Nam để xin gia hạn thời hạn trả nợ và chưa tính lãi quá hạn và phí quá hạn của toàn bộ khoản vay cho đến khi công ty trả hết nợ gốc, phí và lãi trong hạn. Vì thế, Ban Lãnh đạo tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trần Thị Phụng	Lê Hoàng

V.7. Nợ xấu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**73.895.384.626**	**140.366.022**		**67.530.698.780**	**99.173.998**	
+ Các khoản phải thu khách hàng	**69.632.523.834**	**140.366.022**		**63.267.837.988**	**99.173.998**	
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	47.357.199.069	-	Trên 3 năm	47.082.237.677	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	7.489.877.552	-	Trên 3 năm	-	-	
Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang	608.851.534	-	Trên 3 năm	608.851.534	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hợp Phát	2.669.970.418	-	Trên 3 năm	2.669.970.418	-	Trên 3 năm
DNTN Sản Xuất TM DV Hà Siêu	174.745.000	-	Trên 3 năm	174.745.000	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	8.527.021.547	-	Trên 3 năm	8.266.229.550	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	2.804.858.714	140.366.022	Từ 2 đến 3 năm	4.465.803.809	99.173.998	Từ 2 đến 3 năm
+ Các khoản phải thu khác	**4.262.860.792**	-	**Trên 3 năm**	**4.262.860.792**	-	**Trên 3 năm**

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.514.922.603	112.761.590.933	2.896.535.884	1.148.678.059	216.617.727	**129.538.345.206**
Số dư cuối năm	12.514.922.603	112.761.590.933	2.896.535.884	1.148.678.059	216.617.727	**129.538.345.206**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.505.604.545	107.150.606.823	2.489.988.110	1.140.688.156	106.470.256	**118.393.357.890**
Khấu hao trong năm	*616.381.481*	*746.004.329*	*80.154.358*	*7.989.903*	*54.154.428*	**1.504.684.499**
Số dư cuối năm	8.121.986.026	107.896.611.152	2.570.142.468	1.148.678.059	160.624.684	**119.898.042.389**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	5.009.318.058	5.610.984.110	406.547.774	7.989.903	110.147.471	**11.144.987.316**
Số dư cuối năm	4.392.936.577	4.864.979.781	326.393.416	-	55.993.043	**9.640.302.817**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.131.456.494 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 111.355.406.240 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	**194.289.130.000**	**199.031.463**	**(34.230.784.083)**	**112.045.446**	**160.369.422.826**
Lỗ trong năm	-	-	(1.812.724.489)	1.698.637	(1.811.025.852)
Thù lao HĐQT và BKS tại Công ty con	-	-	(113.447.934)	(552.066)	(114.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	(1.467.000.000)	-	(1.467.000.000)
Điều chỉnh phần sở hữu trong công ty liên kết	-	-	9.023.633.333	-	9.023.633.333
Cổ tức cổ đông thiểu số	-	-	-	(2.495.730)	(2.495.730)
Số dư tại ngày 31/12/2019	**194.289.130.000**	**199.031.463**	**(28.600.323.173)**	**110.696.287**	**165.998.534.577**
Số dư tại ngày 01/01/2020	**194.289.130.000**	**199.031.463**	**(28.600.323.173)**	**110.696.287**	**165.998.534.577**
Lợi nhuận trong năm	-	-	26.970.435.573	2.109.864	26.972.545.437
Thù lao HĐQT và BKS tại Công ty con	-	-	(113.447.934)	(552.066)	(114.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	(1.420.000.000)	-	(1.420.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	**194.289.130.000**	**199.031.463**	**(3.163.335.534)**	**112.254.085**	**191.437.080.014**

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92.991.251.788	-	83.108.715.987	-	92.991.251.788	83.108.715.987
- Phải thu khách hàng	95.046.863.379	(70.775.630.130)	81.424.440.180	(64.452.136.308)	24.271.233.249	16.972.303.872
- Phải thu về cho vay	251.475.750	(251.475.750)	251.475.750	(251.475.750)	-	-
- Phải thu khác	54.218.914.009	(1.362.657.379)	23.087.711.941	(1.362.657.379)	52.856.256.630	21.725.054.562
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.148.515.339	-	17.475.275.306	-	6.148.515.339	17.475.275.306
TỔNG CỘNG	**248.657.020.265**	**(72.389.763.259)**	**205.347.619.164**	**(66.066.269.437)**	**176.267.257.006**	**139.281.349.727**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	160.155.130.758	-	151.532.565.629	-	160.155.130.758	151.532.565.629
- Phải trả người bán	62.385.766.039	-	31.233.258.652	-	62.385.766.039	31.233.258.652
- Chi phí phải trả	13.217.744.749	-	28.431.738.156	-	13.217.744.749	28.431.738.156
- Các khoản phải trả khác	1.537.987.085	-	1.724.378.323	-	1.537.987.085	1.724.378.323
TỔNG CỘNG	**237.296.628.631**	**-**	**212.921.940.760**	**-**	**237.296.628.631**	**212.921.940.760**